



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>178.739.120.626</b>	<b>141.354.371.230</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>4.208.736.283</b>	<b>1.136.731.873</b>
1. Tiền	111		4.208.736.283	1.136.731.873
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>52.800.000.000</b>	<b>53.480.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		52.800.000.000	53.480.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>22.501.671.840</b>	<b>22.640.766.339</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		11.947.483.031	13.285.943.363
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.442.382.842	1.901.708.092
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		16.589.504.129	15.930.813.046
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8.488.834.789)	(8.488.834.789)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		11.136.627	11.136.627
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>97.746.646.838</b>	<b>63.097.319.351</b>
1. Hàng tồn kho	141		97.746.646.838	63.097.319.351
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.482.065.665</b>	<b>999.553.667</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		147.214.300	137.969.056
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		796.245.974	861.584.611
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		538.605.391	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>67.266.801.872</b>	<b>68.674.124.167</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			

4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>36.226.361.035</b>	<b>37.037.716.695</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	35.866.779.748	36.655.417.407
- Nguyên giá	222	145.378.716.529	145.115.080.653
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(109.511.936.781)	(108.459.663.246)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	359.581.287	382.299.288
- Nguyên giá	228	454.360.000	454.360.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(94.778.713)	(72.060.712)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>14.342.774.466</b>	<b>14.769.371.544</b>
- Nguyên giá	231	31.556.798.566	31.556.798.566
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(17.214.024.100)	(16.787.427.022)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>5.891.255.981</b>	<b>5.740.992.183</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.891.255.981	5.740.992.183
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>10.806.410.390</b>	<b>11.126.043.745</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.806.410.390	11.126.043.745
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>246.005.922.498</b>	<b>210.028.495.397</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>106.355.191.015</b>	<b>74.710.364.832</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>104.274.716.015</b>	<b>72.629.889.832</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		10.155.010.673	10.057.445.818
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		817.229.812	80.516.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		3.782.933.599	3.711.914.940
4. Phải trả người lao động	314		539.273.390	565.591.272
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		222.404.887	913.538.432



6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	14.627.299.814	11.357.051.530
- Phải trả & phải nộp khác (3383)	319E	285.167.056	125.620.140
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	75.682.528.000	47.495.796.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	-1.551.964.160	-1.551.964.160
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>2.080.475.000</b>	<b>2.080.475.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337	2.080.475.000	2.080.475.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>139.650.731.483</b>	<b>135.318.130.565</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>139.650.731.483</b>	<b>135.318.130.565</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	126.500.000.000	126.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	126.500.000.000	126.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	2.933.204.024	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	7.495.095.820	7.495.095.820
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	2.722.431.639	1.323.034.745
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	1.323.034.745	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	1.399.396.894	1.323.034.745
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		
1. Nguồn kinh phí	431		

2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>246.005.922.498</b>	<b>210.028.495.397</b>

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Quỳnh Như

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thùy Hằng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT  
Lã Hoàng Phúc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		114.849.117.025	92.964.716.905	114.849.117.025	92.964.716.905
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		114.849.117.025	92.964.716.905	114.849.117.025	92.964.716.905
4. Giá vốn hàng bán	11		109.769.315.848	88.379.657.764	109.769.315.848	88.379.657.764
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.079.801.177	4.585.059.141	5.079.801.177	4.585.059.141
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		368.933.524	202.356.303	368.933.524	202.356.303
7. Chi phí tài chính	22		1.039.963.699	429.743.432	1.039.963.699	429.743.432
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		579.456.604	220.004.811	579.456.604	220.004.811
8. Chi phí bán hàng	25		1.627.860.802	1.216.391.551	1.627.860.802	1.216.391.551
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.517.583.853	3.043.338.441	2.517.583.853	3.043.338.441
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		263.326.347	97.942.020	263.326.347	97.942.020
11. Thu nhập khác	31		1.706.496.248	372.008.230	1.706.496.248	372.008.230
12. Chi phí khác	32		220.576.478	82.373.158	220.576.478	82.373.158
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.485.919.770	289.635.072	1.485.919.770	289.635.072
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.749.246.117	387.577.092	1.749.246.117	387.577.092
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		349.849.223	77.515.418	349.849.223	77.515.418
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.399.396.894	310.061.674	1.399.396.894	310.061.674
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Quỳnh Như

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thùy Hằng

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT

Đỗ Hoàng Phúc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

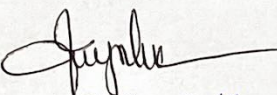
Quý 1 năm 2023

Đơn vị tính: VND


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		21.501.298.353	69.034.843.135
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(144.243.198.859)	(106.285.115.350)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.701.569.795)	(1.807.396.969)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(579.235.276)	(398.546.792)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(304.658.166)	(22.188.640)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		117.792.168.623	2.373.624.662
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(21.133.820.596)	(3.470.357.316)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(28.669.015.716)</b>	<b>(40.575.137.270)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(150.263.798)	(360.229.892)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.680.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		44.090.756	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>573.826.958</b>	<b>(360.229.892)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		129.207.865.253	105.972.815.287
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(98.104.428.020)	(60.304.649.239)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>31.103.437.233</b>	<b>45.668.166.048</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>3.008.248.475</b>	<b>4.732.798.886</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>1.136.731.873</b>	<b>1.078.161.301</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		63.755.935	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>4.208.736.283</b>	<b>5.810.960.187</b>

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thị Quỳnh Như

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thị Thuý Hằng



Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

  
Đỗ Hoàng Phúc

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý 1 năm 2023

#### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn
- Lĩnh vực kinh doanh
- Ngành nghề kinh doanh
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách công ty con;
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

#### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày...../...../..... kết thúc vào ngày...../...../.....).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

#### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

#### IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - c) Các khoản cho vay;
  - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
  - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:



- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

#### V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

#### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	121.238.276	405.683.109
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.087.498.007	731.048.764
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>4.208.736.283</b>	<b>1.136.731.873</b>

#### 2. Các khoản đầu tư tài chính

Cuối năm			Đầu năm		
Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý

a) Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu
- Tổng giá trị trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
  - + Về số lượng
  - + Về giá trị

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn Cuối năm Đầu năm

	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.						
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.						

### 3. Phải thu của khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	6.076.694	23.491.354
+ CÔNG TY TNHH LI HUA	5.076.329	5.267.026
+ CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THANH TRƯỢT HỢP HÙNG	1.000.365	
+ DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN THƯƠNG MẠI VƯƠNG THƯƠNG		3.224.328
+ VŨ QUANG VĨNH		15.000.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	399.100	883.369
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

### 4. Phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	382.595.929		1.395.403.111	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	382.595.929		1.395.403.111	

b) Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác.

**Cộng** 382.595.929 1.395.403.111

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý**

Cuối năm		Đầu năm	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;
- d) Tài sản khác.

**6. Nợ xấu**

Cuối năm			Đầu năm		
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

**Cộng**

**7. Hàng tồn kho:**

Cuối năm		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa;
- Hàng gửi bán;
- Hàng hóa kho bảo thuế.

	825.889.625	1.105.579.462
- Công cụ, dụng cụ;	4.536.207.209	4.423.822.563
- Thành phẩm;	4.303.854	6.392.051
- Hàng hóa;	86.294.184.821	51.626.426.339

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
<b>Cộng</b>				
b, Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm;				
- XD CB;				
- Sửa chữa.				
<b>Cộng</b>				

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>							
Số dư đầu năm	53.183.215.341	27.906.477.339	3.252.329.565	130.387.274	60.829.412.936		145.301.822.455
Số tăng trong năm	263.635.876						263.635.876
- Mua trong năm							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác	263.635.876						263.635.876
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	53.446.851.217	27.906.477.339	3.252.329.565	130.387.274	60.829.412.936		145.565.458.331
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	43.444.829.525	18.286.537.626	2.499.364.768	130.387.274	43.851.734.587		108.212.853.780
- Khấu hao trong năm	233.988.369	280.950.672	27.383.976		509.950.518		1.052.273.535
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	43.678.817.894	18.567.488.298	2.526.748.744	130.387.274	44.361.685.105		109.265.127.315
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu năm	9.738.385.816	9.619.939.713	752.964.797		16.977.678.349		37.088.968.675
- Tại ngày cuối năm	9.768.033.323	9.338.989.041	725.580.821		16.467.727.831		36.300.331.016

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>							
Số dư đầu năm					454.360.000		454.360.000
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm					454.360.000		454.360.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm					72.060.712		72.060.712
- Khấu hao trong năm					22.718.001		22.718.001
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm					94.778.713		94.778.713
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu năm					382.299.288		382.299.288
- Tại ngày cuối năm					359.581.287		359.581.287

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;



**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>a, Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>b, Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Tồn thất do suy giảm giá trị</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				



- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác;	147.214.300	137.969.056
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác	10.806.410.390	11.126.043.745
<b>Cộng</b>	<b>10.953.624.690</b>	<b>11.264.012.801</b>

14. Tài sản khác	Cuối năm	Đầu năm
a, Ngắn hạn		
b, Dài hạn		
<b>Cộng</b>		

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay ngắn hạn	75.682.528.00		129.207.873.558	101.021.141.558	47.495.796.00	
b, Vay dài hạn						
<b>Cộng</b>	<b>75.682.528.00</b>		<b>129.207.873.558</b>	<b>101.021.141.558</b>	<b>47.495.796.00</b>	

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay	Năm trước
Từ 1 năm trở xuống		
Trên 1 năm đến 5 năm		
Trên 5 năm		

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
<b>Cộng</b>				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối năm	Đầu năm
------------------------	----------	---------

	Cái nợ	Số cơ sở nợ có nợ	Cái nợ	Số cơ sở nợ có nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	8.460.772.735		8.460.772.735	
+ CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÀ PHÍCH CAO NGUYỄN			0.000.000.000	
+ CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HOÀNG QUÝN			2.200.455.000	
+ CÔNG TY TNHH NÔNG SẢN DUY ANH	6.833.338.335			
+ CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THÁI PHÚC	2.127.434.400		0.000.000.000	
+ CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI PHÚC MINH			0.000.000.000	
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.194.237.938		2.092.071.918	
<b>Cộng</b>	<b>10.155.010.673</b>		<b>10.057.445.818</b>	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
<b>Cộng</b>				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
<b>Cộng</b>				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

12/1  
C.T.V  
C.A.T  
C.G.V  
C.T.V

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a. Phải nộp	3.711.914.940	403.618.556	871.205.288	3.244.328.208
- Thuế GTGT phải nộp				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	304.658.526	349.849.223	304.658.166	349.849.583
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế thu nhập cá nhân	17.075.150	53.769.333	27.758.563	43.085.920
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	183.168		19.603.960	-19.420.792
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	1.551.964.529		519.184.599	1.032.779.930
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.838.033.567			1.838.033.567
<b>Cộng</b>	<b>3.711.914.940</b>	<b>403.618.556</b>	<b>871.205.288</b>	<b>3.244.328.208</b>

b, Phải thu	861.584.611	-62.078.133	3.260.504	796.245.974
- Thuế GTGT được khấu trừ của TSCD	138.736.138			138.736.138
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	722.848.473	-62.078.133	3.260.504	657.509.836
<b>Cộng</b>	<b>861.584.611</b>	<b>-62.078.133</b>	<b>3.260.504</b>	<b>796.245.974</b>

#### 18. Chi phí phải trả

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	222.404.887	913.538.432
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
<b>Cộng</b>	<b>222.404.887</b>	<b>913.538.432</b>

#### 19. Phải trả khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	151.703.204	136.259.448
- Bảo hiểm xã hội;	285.167.056	125.620.140
- Bảo hiểm y tế;	32.314.406	4.571.652
- Bảo hiểm thất nghiệp;	13.906.636	928.587
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	14.332.461	14.332.461
<b>Cộng</b>	<b>497.423.763</b>	<b>281.712.288</b>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.080.475.000	2.080.475.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

#### 20. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
<b>Cộng</b>		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

## Cộng

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

### 21. Trái phiếu phát hành

Cuối năm			Đầu năm		
Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn

#### 21.1. Trái phiếu thường

##### a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

## Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

## Cộng

#### 21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

##### a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

##### b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

##### c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

##### d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

##### e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

**23. Dự phòng phải trả**

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

**Cộng**

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

**Cộng**

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Cuối năm

Đầu năm

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**Cộng**

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

**25. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu											12
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	
<b>Số dư đầu năm trước</b>												
- Tăng vốn trong năm trước												
- Lãi trong năm trước												
- Tăng khác												
- Giảm vốn trong năm trước												
- Lỗ trong năm trước												
- Giảm khác												
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>126.500.000.</b>						<b>1.323.034.745</b>	<b>7.495.095</b>				<b>135.318.130</b>
- Tăng vốn trong năm nay												
- Lãi trong năm nay							<b>18.213.092.003</b>					<b>18.213.092.003</b>
- Tăng khác						<b>2.983.927.605</b>						<b>2.983.927.605</b>
- Giảm vốn trong năm nay												
- Lỗ trong năm nay												
- Giảm khác						<b>50.723.581</b>						<b>50.723.581</b>
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>126.500.000.</b>					<b>2.933.204.024</b>	<b>19.536.126.748</b>	<b>7.495.095</b>				<b>156.464.420</b>



	Cuối năm	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		

#### Cộng

	Năm nay	Năm trước
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	126.500.000.000	
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	126.500.000.000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

	Cuối năm	Đầu năm
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....		

d) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		

e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	7.495.095.820	7.495.095.820
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

	Năm nay	Năm trước
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		

	Năm nay	Năm trước
27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác	2.933.204.024	

	Năm nay	Năm trước
28. Nguồn kinh phí		



- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

## 29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Cuối năm

Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

## 30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

### VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

#### 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Năm nay

Năm trước

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;
- + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;

18.131.690.821

3.044.130.437

21.175.821.258

**Cộng**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm đề so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền đã nhận trước.

#### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Năm nay

Năm trước

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;

- Giảm giá hàng bán;
- Hàng bán bị trả lại;

### 3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;
  - Giá vốn của thành phẩm đã bán;
- Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:
- + Hạng mục chi phí trích trước;
  - + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;
  - + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.
  - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
  - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
  - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
  - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
  - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
  - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
  - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
  - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

#### Cộng

Năm nay Năm trước

1.731.025.899

90.752.138.810

92.483.164.709

### 4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

#### Cộng

Năm nay Năm trước

44.090.756

324.842.768

368.933.524

### 5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác.
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

#### Cộng

Năm nay Năm trước

579.456.604

460.507.095

1.039.963.699

### 6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

#### Cộng

Năm nay Năm trước

1.706.496.248

1.706.496.248

### 7. Chi phí khác

Năm nay Năm trước

- Giá trị còn lại TSCD và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCD;	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	
- Các khoản bị phạt;	70.499.010
- Các khoản khác.	150.077.468
<b>Cộng</b>	<b>220.576.478</b>

#### 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	2.517.583.853	
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	1.627.860.802	
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		

#### 9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		
- Chi phí nhân công;		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	133.479.552	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	403.370.769	
- Chi phí khác bằng tiền.	10.950.888	
<b>Cộng</b>	<b>547.801.209</b>	

#### 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

#### 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

### VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

## IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):.....
6. Thông tin về hoạt động liên tục:.....
7. Những thông tin khác.....

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2023


Người lập biểu

(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thị Quỳnh Như

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thị Thủy Hằng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**CHỦ TỊCH HĐQT**  
Đỗ Hoàng Phúc

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CÀ PHÊ THẮNG LỢI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 104/CV-CTCP

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 04 năm 2023

V/v: Giải trình về lợi nhuận sau thuế  
Quý 1/2023 thay đổi hơn 10% so với  
cùng kỳ năm 2022

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

**I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN**

- Tên tổ chức (đầy đủ): **CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI**
- Mã chứng khoán: **CFV**
- Địa chỉ: **Km 17, Quốc lộ 26, Xã Hòa Đông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk**
- Điện thoại: 0262.3514362 Fax: 0262.3514365

**II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ**

Công ty cổ phần cà phê Thăng Lợi xin giải trình chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 1/2023 thay đổi hơn 351% so với cùng kỳ năm 2022 như sau:

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022	Chênh lệch	Tỷ lệ %
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	114.849.117.025	92.964.716.905	21.884.400.120	24%
Giá vốn hàng bán	109.769.315.848	88.379.657.764	21.389.658.084	24%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.079.801.177	4.585.059.141	494.742.036	11%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.749.246.117	387.577.092	1.361.669.025	351%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.399.396.894	310.061.674	1.089.335.220	351%

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1/2023 đạt 1,399 tỷ đồng, tăng 1,089 tỷ đồng (tương đương + 351%) so với Quý 1/2022, chủ yếu là do đẩy mạnh sản lượng xuất khẩu làm tăng doanh thu bán hàng và đồng thời tăng giá vốn hàng bán. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 21,884 tỷ đồng (tương đương 24%), trong khi đó giá vốn hàng bán tăng 21,389 tỷ đồng (tương đương +24%). Nguyên nhân chủ yếu là do tăng doanh số bán hàng và giá cà phê xuất khẩu tăng, giá thị trường trong nước tăng nên giá mua đầu vào nguyên liệu chính tăng cao dẫn đến giá vốn hàng bán tăng. Kết quả lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 0,494 tỷ đồng (tương đương +11%).

Bên cạnh đó, Công ty đã nỗ lực thực hiện các biện pháp quản lý chặt chẽ chi phí hoạt động do đó Lợi nhuận trước thuế tăng 1,361 tỷ đồng (tương đương +351%). Sau khi tính thuế TNDN phải nộp, thì Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng 1,089 tỷ đồng (tương đương +351%).

Công ty cổ phần cà phê Thăng Lợi xin gửi giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty như trên.

Trân trọng!

**Nơi nhận**

- Như trên
- Lưu VT-TV

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THĂNG LỢI**



**CHỦ TỊCH HĐQT**

*Lỗ Hoàng Phúc*